

Số: 26/QĐ-MNHQ

Hồng Quang, ngày 20 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai về thực hiện quyết toán thu - chi nguồn tài chính Năm 2025 của trường mầm non Hồng Quang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân.

Xét đề nghị của Hội đồng trường mầm non Hồng Quang

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện quyết toán thu – chi nguồn tài chính năm 2025 của trường mầm non Hồng Quang. *(Theo biểu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Ban Giám hiệu, bộ phận tài vụ và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phan Thị Minh Thu

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường MN Hồng Quang

Chương: 822

CÔNG KHAI THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
4	Thu sự nghiệp khác				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp từ nguồn học phí				
2	Chi quản lý hành chính				
3	Chi sự nghiệp khác				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.099.090.000	8.099.090.000	100,0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.099.090.000	8.099.090.000	100,0	
1	Chi quản lý hành chính	0	0		
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.099.090.000	8.099.090.000	100,0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.807.113.000	6.807.113.000	100,0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.291.977.000	1.291.977.000	100,0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Hồng Quang, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

 Phan Thị Minh Thu

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường MN Hồng Quang

Chương: 822

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số 26/QĐ-MNHQ ngày 20/01/2026 của trường MN Hồng Quang)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toá	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
4	Thu sự nghiệp khác				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp từ nguồn học phí				
2	Chi quản lý hành chính				
3	Chi sự nghiệp khác				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.099.090.000	8.099.090.000	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.099.090.000	8.099.090.000	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.099.090.000	8.099.090.000	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.807.113.000	6.807.113.000	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.291.977.000	1.291.977.000	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Hồng Quang, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

 Phan Thị Minh Thu

THUYẾT MINH THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường MN Hồng Quang, phường Hồng Quang thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

Tổng kinh phí đã thực hiện:

8.099.090.000 đồng

Trong đó : 1. Kinh phí tự chủ

6.807.113.000 đồng

2. Kinh phí không tự chủ:

1.291.977.000 đồng

Cụ thể như sau:

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí đã chi	Ghi chú
I	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.807.113.000	
1	Tiền lương	3.498.175.200	
	Lương theo ngạch, bậc	3.498.175.200	
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	147.508.350	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	147.508.350	
3	Phụ cấp lương	1.843.596.100	
	Phụ cấp chức vụ	53.351.900	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.230.940.400	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	533.167.800	
	Phụ cấp khác	23.328.000	
4	Phúc lợi tập thể	59.210.000	
	Chi khác	59.210.000	
5	Các khoản đóng góp	923.916.039	
	Bảo hiểm xã hội	722.565.539	
	Bảo hiểm y tế	124.793.700	
	Kinh phí công đoàn	34.958.800	
	Bảo hiểm thất nghiệp	41.598.000	
6	Thanh toán dịch vụ công cộng	43.507.160	
	Tiền điện	43.507.160	
7	Vật tư văn phòng	52.078.235	
	Văn phòng phẩm	7.755.000	
	Khoán văn phòng phẩm	3.710.000	
	Vật tư văn phòng khác	40.613.235	
8	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	27.553.400	
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.220.000	
	Khác	25.333.400	
9	Hội nghị	800.000	
	Chi phí khác	800.000	
10	Công tác phí	16.800.000	
	Khoán công tác phí	16.800.000	
11	Chi phí thuê mướn	59.500.000	
	Thuê lao động trong nước	42.520.000	
	Chi phí thuê mướn khác	16.980.000	
12	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.230.000	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13.230.000	
13	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65.143.200	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	41.229.700	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.840.000	
	Chi khác	17.073.500	
14	Chi khác	27.107.476	
	Chi các khoản khác	27.107.476	
15	Chi cho các sự kiện lớn	28.987.840	

	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	28.987.840	
II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.291.977.000	
1	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	5.120.000	
	Các khoản hỗ trợ khác	5.120.000	
2	Tiền thưởng	42.860.000	
	Thưởng thường xuyên	42.860.000	
3	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	25.000.000	
	Nhà cửa	25.000.000	
4	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	212.639.000	
	Tài sản và thiết bị khác	212.639.000	
5	Chi khác	656.930.000	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	634.770.000	
	Chi các khoản khác	22.160.000	
6	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	349.428.000	
	Tiền thưởng	349.428.000	
	Thưởng thường xuyên	349.428.000	
Tổng cộng:		8.099.090.000	

Hồng Quang, ngày 20 tháng 01 năm



Thư trưởng đơn vị

Phan Thị Minh Thu

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI HỌC PHÍ, CÁC KHOẢN DỊCH VỤ, CÁC KHOẢN KHÁC NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước
Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân

Trường mầm non Hồng Quang công khai tình hình thực hiện thu - chi học phí, các khoản dịch vụ, khoản khác năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Diễn giải	Số dư đầu năm	Quyết toán năm 2025		Tồn
			Thu	Chi	
I	Học phí	75.314.800	787.950.000	264.030.314	599.234.486
1	Tiền học phí và cấp bù học phí	75.314.800	787.950.000	264.030.314	599.234.486
II	Các khoản dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	0	3.417.526.000	3.417.526.000	0
1	Tiền ăn bán trú	0	2.184.538.000	2.184.538.000	0
2	Tiền thuê công nhân viên nấu ăn bán trú	0	408.300.000	408.300.000	0
3	Tiền quản lý chăm sóc trẻ buổi trưa ăn bán trú và ngoài giờ hành chính	0	491.260.000	491.260.000	0
4	Tiền nước uống học sinh	0	53.500.000	53.500.000	0
5	Tiền vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh	0	114.608.000	114.608.000	0
6	Tiền chăm sóc trẻ ngày thứ 7	0	21.700.000	21.700.000	0
7	Tiền chăm sóc trẻ ngày hè	0	115.320.000	115.320.000	0
8	Tiền trẻ lần đầu tiên tham gia ăn bán trú	0	28.300.000	28.300.000	0
III	Các khoản thu khác	0	75.070.000	75.070.000	0
1	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu năm 2024	0	28.700.000	28.700.000	0
2	Tiền khen thưởng (UBND Huyện)	0	42.860.000	42.860.000	0
3	Tiền khen thưởng (UBND Tỉnh)	0	3.510.000	3.510.000	0
TỔNG (I+II+III):		75.314.800	4.280.546.000	3.756.626.314	599.234.486

Hồng Quang, ngày 20 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN



Lưu Thị Phương

THỦ QUỸ



Nguyễn Thị Cúc

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thị Minh Thu